# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

| ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |

Nghị quyết số: 712/2013/UBTVQH13

### NGHỊ QUYẾT
### Về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên

### ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 83/2007/QH11;*

*Căn cứ Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;*

*Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 382/TTr-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1589/BC-UBTCNS13 ngày 10/10/2013 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách;*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1**

Ban hành kèm theo Nghị quyết này Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên theo khung thuế suất thuế tài nguyên được quy định tại Điều 7 của Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12.

**Điều 2**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2014.

Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực./.

*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2013*
**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**
**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Sinh Hùng**

## BIỂU MỨC THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội)*

1. Biểu mức thuế suất đối với các loại tài nguyên, trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

| STT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **I** | **Khoáng sản kim loại** | |
| 1 | Sắt | 12 |
| 2 | Măng-gan | 11 |
| 3 | Ti-tan (titan) | 16 |
| 4 | Vàng | 15 |
| 5 | Đất hiếm | 15 |
| 6 | Bạch kim | 10 |
| 7 | Bạc, thiếc | 10 |
| 8 | Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan) | 18 |
| 9 | Chì, kẽm | 10 |
| 10 | Nhôm, bô-xít (bouxite) | 12 |
| 11 | Đồng | 13 |
| 12 | Ni-ken (niken) | 10 |
| 13 | Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) | 10 |
| 14 | Khoáng sản kim loại khác | 10 |
| **II** | **Khoáng sản không kim loại** | |
| 1 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | 4 |
| 2 | Đá, sỏi | 7 |
| 3 | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | 7 |
| 4 | Đá hoa trắng | 9 |
| 5 | Cát | 11 |
| 6 | Cát làm thủy tinh | 13 |
| 7 | Đất làm gạch | 10 |
| 8 | Gờ-ra-nít (granite) | 10 |
| 9 | Sét chịu lửa | 10 |

| STT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 10 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite) | 12 |
| 11 | Cao lanh | 10 |
| 12 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | 10 |
| 13 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite) | 7 |
| 14 | A-pa-tít (apatit) | 5 |
| 15 | Séc-păng-tin (secpentin) | 3 |
| 16 | Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò | 7 |
| 17 | Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên | 9 |
| 18 | Than nâu, than mỡ | 9 |
| 19 | Than khác | 7 |
| 20 | Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) | 22 |
| 21 | E-mô-rốt (emerald), a-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), ô-pan (opan) quý màu đen | 20 |
| 22 | Adít, rô-đô-lít (rodolite), py-rốp (pyrope), bê-rin (berin), sờ-pi-nen (spinen), tô-paz (topaz) | 15 |
| 23 | Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; cờ-ri-ô-lít (cryolite); ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; phen-sờ-phát (fenspat); birusa; nê-phờ-rít (nefrite) | 15 |
| 24 | Khoáng sản không kim loại khác | 5 |
| **III** | **Sản phẩm của rừng tự nhiên** | |
| 1 | Gỗ nhóm I | 35 |
| 2 | Gỗ nhóm II | 30 |
| 3 | Gỗ nhóm III, IV | 20 |
| 4 | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | 15 |
| 5 | Cành, ngọn, gốc, rễ | 10 |
| 6 | Củi | 5 |
| 7 | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô | 10 |
| 8 | Trầm hương, kỳ nam | 25 |
| 9 | Hồi, quế, sa nhân, thảo quả | 10 |
| 10 | Sản phẩm khác của rừng tự nhiên | 5 |

| STT | Nhóm, loại tài nguyên | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **IV** | **Hải sản tự nhiên** | |
| 1 | Ngọc trai, bào ngư, hải sâm | 10 |
| 2 | Hải sản tự nhiên khác | 2 |
| **V** | **Nước thiên nhiên** | |
| 1 | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | 8 |
| 2 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện | 4 |
| 3 | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất, kinh doanh, trừ nước quy định tại điểm 1 và điểm 2 Nhóm này | |
| 3.1 | Nước mặt | |
| a | Nước dùng cho sản xuất nước sạch | 1 |
| b | Nước dùng cho mục đích khác | 3 |
| 3.2 | Nước dưới đất | |
| a | Nước dùng cho sản xuất nước sạch | 3 |
| b | Nước dùng cho mục đích khác | 5 |
| **VI** | **Yến sào thiên nhiên** | 20 |
| **VII** | **Tài nguyên khác** | 10 |

2. Biểu mức thuế suất đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than:

| STT | Sản lượng khai thác | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | **Dự án khuyến khích đầu tư** | **Dự án khác** |
| **I** | **Đối với dầu thô** | | |
| 1 | Đến 20.000 thùng/ngày | 7 | 10 |
| 2 | Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày | 9 | 12 |
| 3 | Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày | 11 | 14 |
| 4 | Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày | 13 | 19 |
| 5 | Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày | 18 | 24 |
| 6 | Trên 150.000 thùng/ngày | 23 | 29 |
| **II** | **Đối với khí thiên nhiên, khí than** | | |
| 1 | Đến 5 triệu $m^3$/ngày | 1 | 2 |
| 2 | Trên 5 triệu $m^3$ đến 10 triệu $m^3$/ngày | 3 | 5 |
| 3 | Trên 10 triệu $m^3$/ngày | 6 | 10 |